

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông

Năm học 2022-2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Báo cáo số 216/BC-LQĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Trường THCS Lê Quý Đôn)
(Tính đến ngày 30/6/2022)

STT	Nội dung	Tổng số (tỷ lệ %)	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 số (tỷ lệ %)	Lớp 7 số (tỷ lệ %)	Lớp 8 số (tỷ lệ %)	Lớp 9 số (tỷ lệ %)
I	Số học sinh chia theo hạng kiểm	2577				
	Theo Thông tư 58, Thông tư 26	1383			742	641
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1356 (98.05%)			719 (96.9%)	637 (99.38%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	26 (1.88%)			22 (2.96%)	4 (0.62%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.07%)			1 (0.14%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0
	Theo Thông tư 22	1194	712	482	0	0
1	Tốt	1165 (97.57%)	692 (97.19%)	473 (98.13%)	0	0
2	Khá	28 (2.35%)	20 (2.81%)	8 (1.66%)	0	0
3	Đạt	1 (0.08%)	0	1 (0.21%)	0	0
4	Chưa đạt	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2096		752	659	685
	Theo Thông tư 58, Thông tư 26	1383			742	641
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	758 (54.81%)			412 (55.53%)	346 (53.98%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	481 (34.78%)			253 (34.1%)	228 (35.57%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	143 (10.34%)			76 (10.24%)	67 (10.45%)



STT	Nội dung	Tổng số (tỷ lệ %)	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
			số (tỷ lệ %)	số (tỷ lệ %)	số (tỷ lệ %)	số (tỷ lệ %)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.07%)	0		1 (0.13%)	
Theo Thông tư 22		1194	712	482		
1	Tốt	624 (52.26%)	400 (56.18%)	224 (46.47%)		
2	Khá	453 (37.94%)	257 (36.1%)	196 (40.66%)		
3	Đạt	114 (9.55%)	53 (7.44%)	61 (12.66%)		
4	Chưa đạt	3 (0.25%)	2 (0.28%)	1 (0.21%)		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2577	712	482	742	641
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2573 (99.84%)	710 (99.7%)	481 (99.8%)	741 (99.9%)	641 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (TT22)	193 (7.49%)	126 (17.7%)	67 (13.9%)		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1333 (51.73%)	423 (59.4%)	156 (32.37%)	408 (54.99%)	346 (53.98%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	485 (18.82%)			257 (34.64%)	228 (35.57%)
	Học sinh					
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	12 (0.47%)	5 (0.7%)	4 (0.83%)	3 (0.4%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.16%)	2 (0.28%)	1 (0.21%)	1 (0.13%)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	51 (1.98%)	29 (4.07%)	10 (2.07%)	10 (1.35%)	23 (3.59%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	30
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số (tỷ lệ %)	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 số (tỷ lệ %)	Lớp 7 số (tỷ lệ %)	Lớp 8 số (tỷ lệ %)	Lớp 9 số (tỷ lệ %)
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					641/641
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					641/641
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					346 (53.98%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					228 (35.57%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					67 (10.45%)
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)					609/636 (95.75%)
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					0
		Tổng số	Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1274/1303	347/365	253/224	364/382	310/332
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	57	20	6	13	18


HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 LÊ QUÝ ĐÔN
 HÀ NỘI

Nguyễn Văn Diệu



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông**

Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Báo cáo số 216/BC-LQĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Trường THCS Lê Quý Đôn)
(tính đến ngày 30/6/2023)

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, hợp đồng ngắn hạn, hợp đồng giảng dạy, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo										



	viên, cán bộ quản lý và nhân viên										
I	Giáo viên	97	97			13	84				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	16	16			2	14				
2	Lý	6	6			2	4				
3	Hóa	5	5				5				
4	Ngữ văn	17	17			3	14				
5	Tiếng Anh	13	13			2	11				
6	Sử	4	4			2	2				
7	Địa	5	5				5				
8	GDCD	4	4				4				
9	Kỹ thuật Nông nghiệp	2	2				2				
10	Kỹ thuật Công nghiệp	1	1			1					
11	Kỹ thuật Nữ công	2	2				2				
12	Tin học	3	3				3				

13	Sinh	8	8				8				
14	Thể dục	5				1	4				
15	Nhạc	3					3				
16	Mỹ thuật	2					2				
17	Tiếng Nhật	1					1				
II	Cán bộ quản lý	3	3			3					
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2					
III	Nhân viên	16	16			1	2	1	4	7	
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	1	1			1					
4	Nhân viên y tế	1	1				1				
5	Nhân viên thư viện	1	1						1		
6	Giám thị	3	3					1	2		
7	Nhân viên Bảo vệ	4	4						1	3	



8	Nhân viên Phục vụ	4	4							4	
9	Nhân viên Thiết bị	0	0								


HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 LÊ QUÝ ĐÌNH
 NGUYỄN VĂN DIỆU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông

Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Báo cáo số 216/BC-LQĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Trường THCS Lê Quý Đôn)
(Tính đến ngày 30/6/2022)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	51	2,44 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	51	-
1	Phòng học kiên cố	46	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	05	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,24 lớp/ phòng học	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46 HS/lớp	-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	6088,9 m ²	2.36m ² / hS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	2520+336+50+530=3436 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2520	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	336	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	/	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	HT (25 m ²), PHT (2*25 m ²),	



		CD (20 m ²), GT (12 m ²), YTé (20 m ²), Tiếp dân (20 m ²) HĐSP (140 m ²), KT (9 m ²), VT (15 m ²), Nghĩ GV Nam – Nữ (30 m ²), Ngủ HS Nam – Nữ (150 m ²), P. Truyền thông: (25 m ²), P. Đoàn – Đội (25 m ²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6...	/	/
2	Khối lớp 7...	/	/
3	Khối lớp 8...	/	/
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	50 m ²	-
5	Vườn sinh học 4.0	50 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	96 (56 máy đáp ứng được CT GDPT 2018, còn lại 40 máy cấu hình thấp)	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	04	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/dầu đĩa	00/00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	07	
5	Thiết bị khác...		
	Máy chiếu	46	
..	Bảng tương tác thông minh ActivBoard	04	
	Bảng tương tác thông minh 75 inch	06	
	Máy tính xách tay	07	
	Kính hiển vi	01	
	Máy tính phục vụ cho phòng làm việc	06	

	Máy lạnh lớp học	102		
	Máy lạnh các khối Văn phòng làm việc	13		
	Máy điều hoà phòng ngũ học sinh	08		
	Máy điều hoà phòng nghỉ giáo viên	02		
	Máy photocopy	02		
	Camera theo dõi an ninh	41		
	Máy quay phim	01		
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	00/00		
XI	Nhà ăn	02 (trong sảnh và có mái che) 500 m ²		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	03	237 50 m ²	
	Phòng nghỉ trên lớp	10	320 50	
XIII	Khu nội trú	/	/	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m2/học sinh
			Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt	Đạt	150 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			
	Nội dung		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		Có	
XVII	Kết nối internet (ADSL)		Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		Có	
XIX	Tường rào xây		Có	



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Diệu